

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH THAM GIA CHẠY GRAB BIKE CỦA SINH VIÊN TẠI TP.HCM

ĐỖ THỊ THÚY HIỀN; NGUYỄN THÀNH LONG; PHẠM NGỌC KIM KHÁNH

Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

phamngockimkhanh@iuh.edu.vn

Tóm tắt: Hiện nay, việc tham gia chạy Grab Bike của sinh viên trở nên phổ biến và dành được nhiều sự quan tâm từ phía sinh viên, nhà trường và xã hội. Sinh viên tham gia chạy Grab Bike ngoài việc tạo thêm thu nhập thì tích lũy và trao dồi thêm kiến thức, kinh nghiệm luôn là điều sinh viên hướng tới để có thể hoàn thiện bản thân chuẩn bị thật tốt cho công việc sau này. Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên và đưa ra được các hàm ý quản trị cho những sinh viên tham gia chạy Grab Bike và cho doanh nghiệp. Kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, nghiên cứu đã được thu thập 184 bảng khảo sát từ sinh viên của các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS để phân tích kết quả nghiên cứu thông các kiểm định về độ tin cậy, phân tích nhân tố và phân tích tương quan, hồi quy nhằm làm rõ các vấn đề nghiên cứu và đạt được các mục tiêu đề ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng (1) thu nhập, (2) cải thiện kỹ năng, (3) tận dụng thời gian, (4) nhu cầu cá nhân, và (5) mối quan hệ xã hội có ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra các hàm ý quản trị nhằm giúp cho sinh viên và doanh nghiệp Grab có thể cải thiện một cách hiệu quả chất lượng.

Từ khóa: Sinh viên tham gia chạy Grab Bike, quyết định tham gia chạy Grab Bike

FACTORS AFFECTING STUDENTS' DECISION TO BECOME PARTNERS AS RIDERS WITH GRAB BIKE IN HO CHI MINH CITY

Abstract: Nowadays, the number of students participating Grab bike as riders is increasing day by day and getting a lot of attention from the community. Students participating Grab bike as a part-time job are to earn income, to improve their knowledge, and soft skills, to gain experience, which are all that students need to prepare for getting a good job in the future. This study aims to identify and evaluate the factors affecting students' decision to become partners as riders with Grab bike, and propose some managerial implications so that Grab could improve its service quality. Combining qualitative and quantitative research methods, the study was conducted a survey of 184 respondents who are students studying at the universities in Ho Chi Minh city (HCMC). The study was used SPSS 20.0 to analyse this study by tests of reliability, factor analysis and correlation analysis, regression analysis which there are 5 factors affecting the students' decisions to become partners as riders with Grab bike in HCMC, including (1) Income; (2) Skill improvement; (3) Time utilization; (4) Personal need; (5) Social relationships. From these findings and results, the authors proposed some managerial implications so that Grab could improve effectively its quality.

Keywords: Students participating as riders with Grab Bike, Students' decision as riders with Grab Bike

1. GIỚI THIỆU

Hiện nay, bộ GD – ĐT (2019-2020) đã thống kê được nước ta có khoảng 1.518.986 sinh viên (Báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam) [6]. Ngoài việc không ngừng học tập trên trường để tích lũy kinh nghiệm và kiến thức phục vụ cho công việc thích hợp sau này, thì công việc làm thêm luôn là vấn đề nhận được sự quan tâm của hầu hết các sinh viên, điều đó đã gắn liền với suy nghĩ của mỗi sinh viên khi đang học tập và tiếp thu kiến thức tại trường. Các nghiên cứu đã chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm thêm như: chu kì kinh doanh, tổ chức thị trường và chính sách, các yếu tố cấu trúc khác (Hielke, 2004) [2]. Nhiều nghiên cứu cũng đã quan tâm về các khía cạnh khác như: Kinh nghiệm, thu nhập, thời gian và kỹ năng

(Vương Quốc Duy & các cộng sự, 2015) [40]. Tuy nhiên có rất ít nghiên cứu đào sâu vào các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên.

Trong bối cảnh đất nước ngày càng tiến bộ và phát triển, xe ôm công nghệ Grab Bike ra đời và nhanh chóng dẫn đầu thị trường với 76,6% thị phần trong 6 tháng đầu năm 2020 và số thuế mà Grab Bike đóng góp cho Ngân sách nhà nước tăng nhanh từ 189 tỷ đồng (2017) lên gần 700 tỷ đồng (2019) (Kiều Linh, 2020). [21] Nhu cầu tìm kiếm công việc làm thêm của sinh viên cùng với sự ra đời của xe ôm công nghệ Grab Bike đã tạo lên cơn sóng bùng nổ của việc trở thành đối tác lái xe cho Grab Bike của sinh viên. Việc tham gia chạy Grab Bike vừa giúp sinh viên có thêm được khoản thu nhập để cung cấp cho cuộc sống hàng ngày vừa tăng thêm kinh nghiệm khi cọ xát với cuộc sống thực tế, cải thiện được những kỹ năng mềm, tạo dựng được các mối quan hệ, khẳng định được khả năng của bản thân và còn có thể cân bằng giữa việc học – làm. Ngoài những kinh nghiệm phục vụ cho công việc sau này, các bạn còn có được những kinh nghiệm bổ ích cho cuộc sống của mình như cách cư xử, giao tiếp và đối nhân xử thế. Việc học tập tại trường Đại học đã tạo ra một nền tảng kiến thức vững chắc và thiết yếu cho sinh viên nhưng không có được nhiều cơ hội để thực hành. Vì vậy, việc tham gia chạy Grab Bike tạo nên một nền tảng kinh nghiệm và kỹ năng bổ ích cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Mục đích của nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Từ các kết quả nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Để có thể thực hiện được mục tiêu trên, nghiên cứu đã sử dụng hai phương pháp là nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính được tiến hành bằng cách phỏng vấn chuyên gia cũng như khám khảo các nghiên cứu đề xuất có liên quan nhằm mục đích đưa ra mô hình nghiên cứu và xây dựng được bảng câu hỏi khảo sát. Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành thông qua việc tổng hợp dữ liệu từ bảng khảo sát và xử lý bằng phần mềm SPSS từ kết quả thu được xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên tại Thành Phố Hồ Chí Minh.

Học thuyết nhu cầu của Maslow (1943) [25] và học thuyết ra quyết định (Học thuyết doanh nghiệp, 2018) [16] là cơ sở lý thuyết nền tảng cho việc nắm bắt và hiểu rõ về nhu cầu, quyết định của sinh viên. Học thuyết chấp nhận công nghệ được đề cập để nhấn mạnh sức ảnh hưởng của công nghệ trong đời sống hiện đại và hình thành, tác động lên việc làm thêm của sinh viên. Nghiên cứu này đã có những đóng góp hữu ích về mặt thực tiễn cho sinh viên cũng như cho doanh nghiệp. Nghiên cứu tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên, đồng thời đo lường được mức độ ảnh hưởng mạnh yếu của các yếu tố lên quyết định làm thêm của sinh viên. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp và hàm ý quản trị cho sinh viên và doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1 Các khái niệm, quan điểm có liên quan

2.1.1 Khái niệm quyết định hành vi

Theo Simon (1986) [34], ra quyết định là một quá trình gồm các bước mà cá thể nhận thức vấn đề từ đó lựa chọn niềm tin cá nhân hoặc lựa chọn các khả năng được chọn lọc khác. Mỗi một quá trình để ra quyết định sẽ tiến đến một lựa chọn duy nhất và điều ấy có thể hoặc là không thể đưa đến lợi ích cho hành động. Ra quyết định là một quá trình tìm hiểu các phương án và chọn ra được các phương án thay thế dựa trên nền tảng là các sự hiểu biết, mong muốn và sự tin tưởng của người ra quyết định

Ra quyết định là việc thực hiện một quá trình các bước cơ bản như xác định vấn đề, hình thành các lựa chọn tối ưu, lựa chọn một phương án tối ưu nhất để thông qua và cuối cùng là văn bản hoá quyết định (Nguyễn Loan, 2019) [30]

Ra quyết định là hoạt động để chọn hành động làm gì, hoặc không làm gì để thực hiện được các yêu cầu đã đề ra (Yates & Zukowski, 1976) [17]. Cũng có thể nói, quyết định là các cam kết hành động, sự phân bổ các nguồn tài nguyên (Mintzberg & các cộng sự, 1976) [13]

2.1.2 Khái niệm làm thêm

Công việc làm thêm là công việc có số thời gian làm việc ít hơn thời gian làm việc bình thường (Thurman & Trah, 1990) [18]. Theo Arne (2000) [18], việc làm bán thời gian và việc làm toàn thời gian được quy định dựa trên tổng số thời gian trung bình của mỗi tuần làm việc trên các nước khác nhau. Theo Tổ chức Lao

động Quốc tế, tổng số lượng của những người làm việc bán thời gian đã tăng từ 1/4 lên 1/2 trong vòng 20 năm qua ở đa số các nước phát triển, ngoại trừ Hoa Kỳ. Có nhiều lý do khiến bạn phải làm việc bán thời gian, bao gồm cả mong muốn được làm như vậy, bị chủ lao động cắt giảm giờ làm và nguồn việc làm toàn thời gian là hạn chế.

2.1.4 Khái niệm và quan điểm về việc làm thêm

Theo nghiên cứu của Hielke (2004) [2] cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu đi làm thêm bao gồm chu kỳ kinh doanh, tổ chức thị trường lao động và chính sách, các yếu tố cấu trúc khác

Chu kỳ kinh doanh có tác động lên sự thay đổi tỷ lệ việc làm bán thời gian trong ngắn hạn đến trung bình kỳ hạn. Điều này nói lên rằng tỷ lệ của việc làm bán thời gian có kết quả khác với chu kỳ kinh doanh và gây lên ảnh hưởng đối với việc làm toàn thời gian. Theo OECD (1995) [4], Delsen (1998) [8] xác định chu kỳ kinh doanh tác động đến công việc bán thời gian. Về mặt nhu cầu có thể có hai tác động chủ yếu là có một hiệu ứng thành phần và sự thay đổi trong các lĩnh vực

Nếu như chu kỳ kinh doanh tác động ngắn hạn và trung hạn đến sự thay đổi tỷ lệ của công việc bán thời gian thì các yếu tố *tổ chức thị trường lao động và chính sách* tác động dài hạn đến tỷ lệ công việc bán thời gian.

Theo Smith & các cộng sự (1998) [26] nghiên cứu khảo sát “các yếu tố ảnh hưởng đến việc tăng lên của công việc làm thêm ở châu Âu” cho thấy các quy định chi tiết về công việc làm thêm có thể sẽ gây tác động đến sự tồn tại và đi lên của công việc bán thời gian qua ba giai đoạn: (1) Một vài quy định có thể gây ảnh hưởng mạnh mẽ lên hệ thống của thời gian làm việc thông qua việc hạn chế tuyển dụng nhân viên làm việc bán thời gian, (2) Một số quy định tác động phần nào đến việc làm bán thời gian thông qua các quyết định về tiền lương và các quỹ bảo xã hội, phúc lợi, (3) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc linh hoạt từ công việc toàn thời gian thành công việc làm thêm để có thể cân bằng giữa cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp. Theo Bentolila & Dolado (1994) [35] sự nghiêm ngặt của luật bảo vệ việc làm có thể gây ra hai tác động trái ngược nhau. Đầu tiên, nó vận dụng công việc bán thời gian để phá vỡ luật làm việc cứng nhắc của việc làm toàn thời gian. Thứ hai, luật bảo vệ việc làm ở một số quốc gia có thể gây ra sự ảnh hưởng chính diện theo hướng tiêu cực đến công việc bán thời gian bằng cách hạn chế công việc bán thời gian. Theo Doudeijn (1998) [14], việc khó khăn về tài chính gây lên tác động đáng kể về quyết định làm thêm, vì công việc làm thêm không mang lại thu nhập cao. Ngược lại, lợi ích của việc nâng cao các tiêu chí về điều kiện làm việc và tăng cường kiểm soát thực hiện giúp nâng cao khả năng về tài chính

Bên cạnh 02 yếu tố chu kỳ kinh doanh, và tổ chức thị trường lao động và chính sách, các khái niệm về *các yếu tố khác* có tác động đến quyết định làm thêm. Tổng số lượng phụ nữ làm việc bán thời gian tăng lên ảnh hưởng cùng chiều với sự tăng lên của công việc làm thêm. Công việc bán thời gian là con đường giúp phụ nữ gia nhập vào thị trường việc làm ở những nước có tỷ lệ tham gia làm việc bán thời gian thấp vào hai năm 1960 và 1970

Tương tự, sự gia tăng tỷ lệ sinh và số đầu người trong nhà cũng làm tăng nhu cầu làm việc bán thời gian thay vì toàn thời gian để có thể cân bằng giữa cuộc sống và công việc. Tỷ lệ đi học của nhóm dân số từ 15 đến 24 tuổi có khả năng ảnh hưởng một cách tích cực đến tỷ lệ làm việc bán thời gian. Từ phía cầu lao động, sinh viên là nguồn lao động tương đối rẻ và linh hoạt. Còn về phía cung lao động, sinh viên chủ yếu tìm kiếm công việc làm thêm để có thêm khoản thu cho việc học. Một số sinh viên có thể sẵn sàng đi làm thêm để có được được kinh nghiệm chuyên môn. Sự khác nhau về tiền lương và chi phí ngoài lương giữa công việc làm thêm và công việc chính có thể làm cho công việc làm thêm có lợi cho doanh nghiệp.

Bên cạnh những quan điểm về làm thêm, GrabBike được công ty Grab định nghĩa là dịch vụ gọi xe ôm theo yêu cầu, xe máy là phương tiện được sử dụng. Dịch vụ chỉ dành cho 1 hành khách. Khi khách hàng đặt xe thì chi phí khách hàng phải trả sẽ hiện thị trực tiếp tại ứng dụng Grab trên thiết bị mà khách hàng sử dụng. GrabBike là loại hình kinh doanh thuộc Grab, và tiêu chí vận hành là tận dụng các phương tiện cá nhân trong thời gian trống để tham gia đưa đón khách công cộng (Grab, 2021) [12]. Với tiêu chí vận hành của Grab nói chung và Grab Bike nói riêng thì Grab Bike được xem như là một công việc làm bán thời gian hay việc làm thêm của sinh viên, người lao động ở các ngành nghề khác nhau.

2.2 Lược khảo các nghiên cứu có liên quan

Theo Bengali và Valletta (2013) [23] trong nghiên cứu “Sự thật đằng sau sự gia tăng trong công việc bán thời gian” cho thấy những người quyết định làm việc bán thời gian được chia thành hai nhóm riêng biệt. Nhóm đầu tiên bao gồm các cá nhân làm việc bán thời gian vì lý do kinh tế. Họ mong muốn được làm việc

theo thời gian chính và thường được gọi là những người làm thêm không tự nguyện. Nhóm thứ hai bao gồm những cá nhân có những nhu cầu khác không phải là kinh tế và thường được gọi là những người lao động bán thời gian tự nguyện theo nghĩa rằng họ làm thêm vì nhu cầu hoặc sở thích cá nhân hơn là đáp ứng nhu cầu của người tuyển dụng.

Theo Kalleberg (2000) [1] trong nghiên cứu “Quan hệ việc làm phi tiêu chuẩn: Bán thời gian, tạm thời và làm việc theo hợp đồng” cho thấy công việc làm thêm ở Hoa Kỳ và một số nước khác chẳng hạn như Nhật Bản (Houseman & Osawa, 1998) ở một vài năm gần đây có sự thay đổi từ một hoạt động chủ yếu đáp ứng nhu cầu của lực lượng lao động thành đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động bằng cách tiết kiệm chi phí và sự bố trí nhân sự một cách linh hoạt (Tilly 1996, Houseman 1997) [32].

Theo Vương Quốc Duy và các cộng sự (2015) [40] trong nghiên cứu “Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đi làm thêm của sinh viên Đại Học Cần Thơ” cho thấy quyết định làm thêm của sinh viên bị ảnh hưởng bởi 9 yếu tố. Sau khi nghiên cứu, kết quả nhận được có 6 yếu tố chính tác động đến quyết định làm thêm của sinh viên là (1)Năm đang học; (2)Thu nhập; (3)Nhu cầu cá nhân; (4)Thời gian rảnh, kinh nghiệm – kỹ năng sống và (5) Kết quả học tập.

Theo tác giả Nguyễn Xuân Long (2009) [28] nghiên cứu “Nhu cầu làm thêm của sinh viên đại học Đại học Ngoại ngữ Đại học Quốc gia Hà Nội: thực trạng và giải pháp” đã chỉ ra được 7 yếu tố ảnh hưởng đến việc làm thêm của sinh viên, bao gồm: (1)Củng cố chuyên môn – nghiệp vụ; (2)Tăng thu nhập; (3)Thử sức với cuộc sống; (4)Tận dụng thời gian rảnh rỗi; (5)Muốn tự khẳng định mình; (6)Mở rộng giao tiếp; (7)Tìm cơ hội việc làm khi ra trường.

Theo tác giả Ngọc Hà và các cộng sự (2016) [5] trong nghiên cứu “Việc làm thêm của sinh viên Đại Học Tôn Đức Thắng” cho thấy có 6 yếu tố tác động đến quyết định làm thêm của sinh viên bao gồm (1)Tăng thu nhập; (2)Cải thiện các mối quan hệ xã hội; (3)Cải thiện kỹ năng mềm; (4)Đào tạo chuyên môn; (5)Tăng khả năng tìm được việc tốt sau khi tốt nghiệp; (6)Tận dụng thời gian rảnh và (7)Lí do khác.

Theo cộng đồng Techbike (2018) [36] cho thấy sinh viên tham gia chạy Grab Bike vì các yếu tố sau: (1)Sinh viên sẽ nhận được số tiền để trang trải cuộc sống và kiếm thêm thu nhập; (2)Có thêm kinh nghiệm giao tiếp. Khi tham gia chạy Grab Bike sinh viên sẽ phải học cách giao tiếp làm hài lòng khách hàng ở mỗi chuyến đi, điều này sẽ giúp sinh viên có được sự đánh giá tốt và nhận thêm được khoản tiền riêng của khách hàng. (3)Sinh viên sẽ học được cách xử lý tình huống qua những lần va chạm thực tế; (4)Tạo dựng được mối quan hệ bạn bè thông qua các hội – nhóm – group; (5)Cuối cùng sinh viên sẽ có cơ hội tiếp xúc với nhiều tầng lớp xã hội.

Theo Thanh Hằng và Dương Tâm (2020) [39] trong trang báo điện tử Vnexpress cho thấy sinh viên tham gia chạy Grab Bike vì một số yếu tố như: (1)Chủ động và linh hoạt về mặt thời gian; (2)Kiếm được tiền một cách nhanh chóng; (3)Có được kinh nghiệm khi trải qua sự va vấp trong cuộc sống.

2.3 Giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. Thu nhập

Thu nhập là một khoản tiền của cá nhân được nhận sau một khoảng thời gian cố định từ các công việc, các dịch vụ hoặc từ các hoạt động nào đó (Thư viện pháp luật, 2017) [38]. Các cá nhân làm việc bán thời gian vì lí do kinh tế (Bengali&Valletta, 2013) [23]. Yếu tố thu nhập là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định khi làm thêm của sinh viên (Vương Quốc Duy & các cộng sự, 2015) [40]. Yếu tố thu nhập chiếm 31,3% những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm thêm của sinh viên và có tầm quan trọng đứng thứ hai trong những yếu tố ảnh hưởng (Nguyễn Xuân Long, 2009) [28], có 70% sinh viên đi làm thêm để tăng thêm thu nhập, có thể thấy rằng đây là nhu cầu cơ bản và dễ hiểu của mỗi sinh viên (Ngọc Hà & các cộng sự, 2016) [5], nguyên do sinh viên tham gia chạy Grab Bike vì muốn có thêm khoản thu để cải thiện cuộc sống(Cộng đồng Techbike, 2018) [36]. Bên cạnh đó, theo Thanh Hằng & Dương Tâm (2020) [39] cũng đã nói lên được sinh viên quyết định chạy Grab Bike để có thể có thêm khoản thu nhập cho bản thân và phụ giúp gia đình. Từ những nghiên cứu trên có thể nhận ra rằng thu nhập đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội bình thường của con người nên giả thuyết H1 cũng được phát biểu như sau:

Giả thuyết H1: Tăng thêm thu nhập ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên

2.3.2. Tăng thêm kinh nghiệm

Kinh nghiệm là tri thức và là sự am hiểu của mỗi người về những vấn đề cụ thể thế nào đó mà họ đã trải qua, đã đối mặt trực tiếp với nó. Nói một cách đầy đủ hơn thì kinh nghiệm là những tích lũy bao gồm các tri thức cảm tính và chúng được mỗi cá nhân thu thập qua các hoạt động thực tiễn (Ngọc Nguyễn, 2020) [31]. Hiện nay, các công ty tuyển dụng ngoài việc đòi hỏi về năng lực học tập tốt mà còn phải có được kinh nghiệm sống cho riêng mình (Vương Quốc Duy & các cộng sự, 2015) [40], công việc làm thêm giúp sinh viên tăng thêm kinh nghiệm trong cuộc sống xã hội và cũng là yếu tố quan trọng hàng đầu trong các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm thêm của sinh viên (Nguyễn Xuân Long, 2009) [28], sinh viên tham gia chạy Grab Bike sẽ nâng cao được khả năng giao tiếp đồng thời sinh viên sẽ học được cách xử lý tình huống qua những lần va chạm thực tế (cộng đồng Techbike, 2018) [36]. Sinh viên khi tham gia chạy Grab Bike sẽ có được kinh nghiệm khi trải qua sự va vấp trong cuộc sống (Thanh Hằng & Dương Tâm, 2020) [39]. Từ những nghiên cứu trên có thể kết luận rằng yếu tố kinh nghiệm là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên. Vậy, giả thuyết H2 đã được hình thành và phát biểu như sau:

Giả thuyết H2: Tăng thêm kinh nghiệm ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên

2.3.3. Tận dụng thời gian

Thời gian rảnh là thời gian tùy ý, được sử dụng trong các hoạt động và sinh hoạt không mang tính bắt buộc. Trái ngược với các hoạt động cần phải thực hiện trong cuộc sống hàng ngày như việc làm, công việc trong gia đình, giáo dục hay ăn uống ... Thời gian rảnh được mọi người sử dụng để giải trí, tiêu khiển, du lịch ... cũng có thể được sử dụng cho việc học thêm, phát triển thêm các kỹ năng hoặc tạo thêm thu nhập (Bách khoa toàn thư mở, 2016) [29]. Công việc làm thêm trở nên phổ biến là vì đó là công việc có tính linh hoạt cao về mặt thời gian (Zeytinoglu, 1992, Arne L.Kalleberg, 2000) [1], sinh viên sẽ có lượng thời gian rảnh nhiều để tham gia hoạt động làm thêm và học được cách sắp xếp, quản lý quỹ thời gian một cách hợp lý (Vương Quốc Duy & các cộng sự, 2015) [40], sinh viên đi làm thêm để tận dụng thời gian chiếm 50% những sinh viên được khảo sát, điều này cho thấy việc tận dụng thời gian ảnh hưởng lớn đến quyết định làm thêm của sinh viên (Ngọc Hà & các cộng sự, 2016) [5], sinh viên tham gia chạy Grab Bike có thời gian tự do và được nghỉ một cách linh hoạt khi có sự bất tiện về thời gian học hay sự cố về sức khỏe cá nhân (Thanh Hằng & Dương Tâm, 2020) [39]. Từ các nghiên cứu trước có thể thấy rằng thời gian là yếu tố quan trọng trong cuộc sống của mỗi con người nói chung và sinh viên nói riêng. Vì vậy, giả thuyết H3 được phát biểu như sau:

Giả thuyết H3: Tận dụng thời gian rảnh ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên

2.3.4. Xây dựng mối quan hệ

Xây dựng mối quan hệ là khả năng mỗi cá nhân lựa chọn và khởi đầu các mối quan hệ, tiến hành duy trì và phát triển chúng dựa trên nền tảng lợi ích song phương. Một mối quan hệ tốt là một trong những sự trợ thủ đắc lực để hoàn thành tốt công việc và là một điều thiết yếu trong thành công của cá nhân dựa vào những người khác (Khánh Quỳnh, 2016) [20]. Xây dựng mối quan hệ chiếm 85% thành công của các chuyên gia trong khi tri thức chỉ chiếm 15% (Charles Riborg Mann, 1918) [3]. Sinh viên đi làm thêm để tạo dựng thêm các mối quan hệ xung quanh, cải thiện được các mối quan hệ trong khuôn viên trường và trong xã hội (Nguyễn Xuân Long, 2009) [28]. Yếu tố cải thiện các mối quan hệ xã hội khi đi làm thêm chiếm 40% trong những yếu tố chính, điều này cho thấy quyết định đi làm ngoài giờ đã giúp sinh viên có thêm những mối quan hệ mới trong đời sống và giúp ích nhiều cho đời sống hiện tại và tương lai (Ngọc Hà & các cộng sự, 2016) [5]. Sinh viên sẽ có cơ hội tạo dựng được mối quan hệ bạn bè thông qua các hội – nhóm – group và tiếp xúc với nhiều tầng lớp xã hội (Cộng đồng Techbike, 2018) [36]. Qua những nghiên cứu trên có thể thấy rằng xây dựng mối quan hệ là một thành phần quan trọng trong cuộc sống cá nhân. Điều này cũng đang ngày càng được chứng thực khi mà các khóa học về kỹ năng được học sinh, sinh viên và doanh nhân tham gia đều đề cập đến việc xây dựng mối quan hệ. Vì vậy, xây dựng mối quan hệ là một yếu tố ảnh hưởng lớn đối với xã hội nói chung và sinh viên nói riêng. Từ đó, giả thuyết H4 được phát biểu như sau:

Giả thuyết H4: Xây dựng mối quan hệ ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên

2.3.5. Nhu cầu cá nhân

Nhu cầu là những biểu hiện về tâm lý của con người, là những ước muốn và đòi hỏi của một cá nhân về các khía cạnh liên quan đến vật chất và tinh thần để có được mục đích sống và phát triển theo một hướng nhất định. Nhu cầu cá nhân phụ thuộc vào lối sống, sự nhận biết về môi trường xung quanh và phạm vi tương tác của nó (Maslow, 1943) [25]. Những cá nhân có những nhu cầu khác không phải là kinh tế và thường được gọi là những người lao động bán thời gian tự nguyện theo nghĩa rằng họ làm thêm vì nhu cầu hoặc sở thích cá nhân hơn là đáp ứng nhu cầu của người tuyển dụng (Bengali & Valletta, 2013) [23], sinh viên làm thêm để có thể chứng minh được năng lực của bản thân và nhấn mạnh được vị trí của bản thân trong gia đình (Nguyễn Xuân Long, 2009) [28]. Nhu cầu của mỗi cá nhân được biết đến là hoạt động cá nhân bởi vì nhu cầu của một con người là một động lực giúp họ hành động theo một hướng nhất định và điều đó buộc họ phải hành động theo đúng hướng. Do đó, nhu cầu cá nhân trở thành một yếu tố quan trọng trong hoạt động đời sống xã hội, do đó, giả thuyết H5 được phát biểu như sau:

Giả thuyết H5: Nhu cầu cá nhân ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên

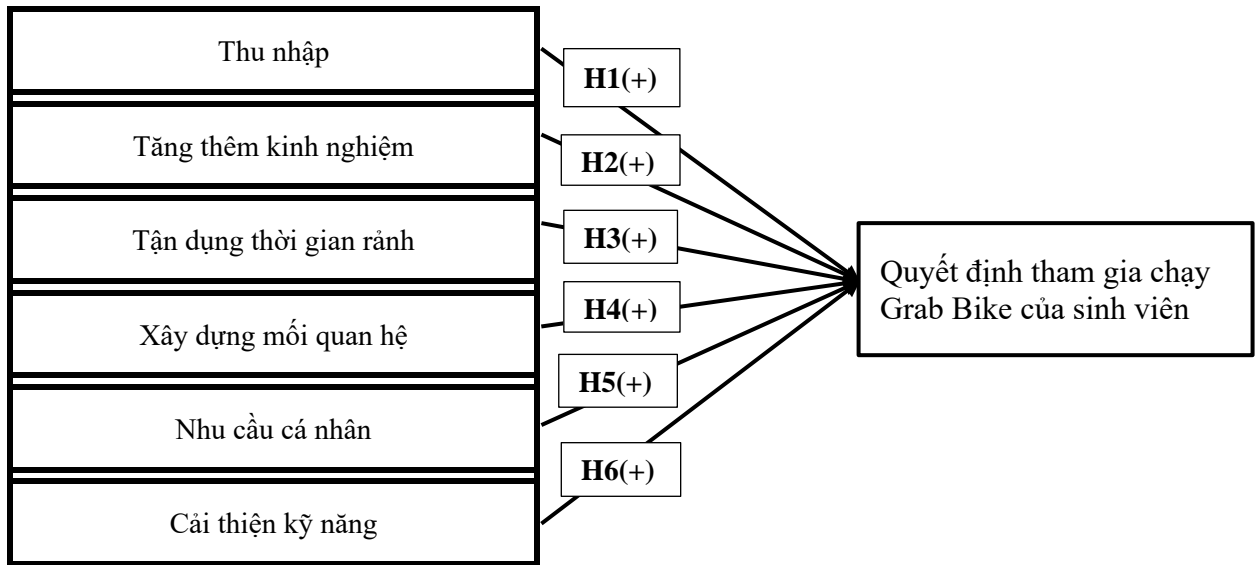
2.3.6 Cải thiện kỹ năng

Kỹ năng là khả năng hoàn thành một việc gì đó dựa trên những kiến thức và những sự hiểu biết của mỗi cá nhân, có thể là một nghề nghiệp mang tính chuyên môn- kỹ thuật hoặc những việc liên quan đến cảm xúc, sinh tồn và giao tiếp (Bách khoa toàn thư mở, 2021) [22]. Theo tác Thái Duy Tuyên (1999) [37], kỹ năng là việc áp dụng những kiến thức đã có được vào trong hoạt động thường nhật của con người. Sinh viên ngoài việc trao dồi năng lực học tập trên trường thì còn phải đầu tư thêm sự sáng tạo, năng động cho mỗi cá nhân phục vụ cho công việc sau này (Vương Quốc Duy & các cộng sự, 2015) [40], nâng cao kỹ năng mềm để có thể tìm được một công việc tốt sau khi tốt nghiệp là một yếu tố cần thiết cho sinh viên khi làm thêm (Ngọc Hà & các cộng sự, 2016) [5]. Khi tham gia chạy Grab Bike sinh viên sẽ phải học cách giao tiếp làm hài lòng khách hàng ở mỗi chuyến đi, điều này sẽ giúp sinh viên có được sự đánh giá tốt và nhận thêm được một số tiền riêng của khách hàng, qua đó sinh viên cũng trao dồi thêm kỹ năng giao tiếp của bản thân, cải thiện thêm năng lực đàm phán của cá nhân sau này (Cộng đồng Techbike, 2018) [36]. Đối với mỗi kỹ năng sẽ bao gồm hệ thống những thao tác trí tuệ và thực hiện những thao tác nhằm mục đích đạt được những mục tiêu mà mỗi người đề ra. Từ những điều trên có thể thấy rằng cải thiện kỹ năng là yếu tố cần thiết cho mỗi sinh viên. Vì vậy, giả thuyết H6 được phát biểu:

Giả thuyết H6: Cải thiện kỹ năng ảnh hưởng tích cực đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên

2.4. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên cơ sở lý thuyết nền về việc làm thêm của Thurman và Trah (1990) [18], thuyết nhu cầu của Maslow (1943) [25], thuyết ra quyết định, mô hình chấp nhận công nghệ của Davis (1968) và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định làm thêm của Hielke (2004) [2]. Các mô hình trên đều có liên quan đến việc nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực hoạt động làm thêm. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn dựa trên nền tảng các nghiên cứu thực tế về quyết định làm thêm của sinh viên và quyết định chạy Grab Bike của sinh viên đã được một số tác giả nghiên cứu như: Vương Quốc Duy & các cộng sự (2015) [40], Ngọc Hà & các cộng sự (2016) [5], cộng đồng Techbike (2018) [36], Nguyễn Xuân Long (2009) [28], Thanh Hằng & Dương Tâm (2020) [39]. Trên nền tảng cùng là nghiên cứu về quyết định làm thêm của sinh viên, đây sẽ là cơ sở lý thuyết vững chắc, giúp nghiên cứu vận dụng mô hình phù hợp. Như vậy, mô hình nghiên cứu mà tôi đề xuất gồm 6 yếu tố ảnh hưởng: (1) Tăng thêm thu nhập; (2) Tăng thêm kinh nghiệm; (3) Cải thiện kỹ năng; (4) Tận dụng thời gian; (5) Xây dựng mối quan hệ; (6) Nhu cầu cá nhân



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các giả thuyết nghiên cứu

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sử dụng hai phương pháp nghiên cứu liên kết và hỗ trợ lẫn nhau là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng

- Phương pháp nghiên cứu định tính: Tác giả lập bảng câu hỏi phỏng vấn chuyên gia nhằm mục đích khám khảo ý kiến chuyên gia và đồng thời tiến hành thảo luận nhóm để bổ sung, hoàn thiện thang đo. Từ đó, tiến hành thiết kế bảng câu hỏi khảo sát

- Phương pháp nghiên cứu định lượng: Tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha của các yếu tố độc lập, phụ thuộc và thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA. Kích thước mẫu tối thiểu của nghiên cứu phải $\geq n*5$, trong đó n là số lượng biến quan sát (Hair et al, 2006) [15]. Dựa trên cơ sở đó, nghiên cứu này gồm 27 biến quan sát sẽ có cỡ mẫu tối thiểu ≥ 135 (mẫu). Đề bài nghiên cứu có tính khách quan cao và đảm bảo độ tin cậy, tác giả khảo sát 250 người là sinh viên tại TP.HCM. Sau khi khảo sát, số liệu sơ cấp thu được sẽ được mã hoá và xử lý thông qua phần mềm SPSS. Điều kiện đạt được độ tin cậy của mỗi thang đo là hệ số Cronbach's Alpha phải lớn hơn 0,7 và các hệ số tương quan biến phải lớn hơn 0,3 (Nunnally & Bernstein, 1994) [27]. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá nhằm mục đích thu gọn các biến đo lường phụ thuộc thành các yếu tố. Dựa vào kết quả tổng phương sai trích (Eigenvalue) của nghiên cứu, có thể kết luận phân tích nhân tố khám phá là phù hợp và các biến quan sát có mối tương quan với nhau khi đạt được điều kiện có tổng phương sai trích lớn hơn 50%, hệ số KMO lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1, hệ số sig của kiểm định Barlett $\leq 5\%$, các hệ số tải nhân tố (Factor loading) đều lớn hơn 0,5; trọng số $\lambda A - \lambda B$ đều có sự chênh lệch lớn hơn 0,3. Những kết quả trên sẽ tác giả sử dụng để thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính với mục đích kiểm tra các giả thuyết của mô hình nghiên cứu và đo lường các mức độ ảnh hưởng của các yếu tố độc lập đến QDTG của sinh viên tại TP.HCM.

3.1 Thang đo nghiên cứu

Bảng 1: Thang đo nghiên cứu

Yếu tố	Mã hoá	Biến quan sát	Nguồn
Thu nhập	TN1	Tạo thêm thu nhập phụ giúp gia đình, trang trải cuộc sống	Ngọc Hà & các cộng sự (2016) [5] Tác giả đề xuất
	TN2	Có thêm khoản dư cho bản thân	
	TN3	Thu nhập luôn sau khi hoàn thành chuyến đi	

	TN4	Có được khoản thu mà mình mong muốn khi cần thiết	
Tăng thêm kinh nghiệm	TTKN1	Có thêm kinh nghiệm trong việc dự phòng và đảm bảo an toàn cho cá nhân	Thanh Hằng & Dương Tâm (2020) [39], Cộng đồng Techbike (2018) [36], Tác giả đề xuất
	TTKN2	Có thêm kinh nghiệm xử lý tình huống	
	TTKN3	Có thêm kinh nghiệm về khả năng quan sát	
	TTKN4	Nâng cao kiến thức về đường đi và luật giao thông	
Tận dụng thời gian	TDTG1	Sử dụng được triệt để quỹ thời gian rảnh	Vương Quốc Duy & các cộng sự (2015) [40], Arne L.Kalleberg (2000) [1] Tác giả đề xuất
	TDTG2	Sắp xếp được thời gian một cách linh hoạt	
	TDTG3	Tiết kiệm được thời gian kiểm khách	
Xây dựng mối quan hệ	XDMQH1	Có được mối quan hệ từ nhóm xe ôm công nghệ	Cộng đồng Techbike(2018) [36] Tác giả đề xuất Thanh Hằng & Dương Tâm (2020) [39]
	XDMQH2	Có cơ hội quen biết và tiếp xúc với nhiều tầng lớp xã hội	
	XDMQH3	Xây dựng được mối quan hệ với khách hàng	
	XDMQH4	Cải thiện các mối quan hệ xã hội của sinh viên	
Nhu cầu cá nhân	NCCN1	Khẳng định bản thân	Vương Quốc Duy và các cộng sự (2015) [40], Thanh Hằng & Dương Tâm (2020) [39] Tác giả đề xuất, Nguyễn Xuân Long (2009) [28]
	NCCN2	Trải nghiệm, tiếp xúc với đời sống xã hội	
	NCCN3	Tự hoàn thiện bản thân	
	NCCN4	Đáp ứng sở thích vận động cá nhân	
Cải thiện kỹ năng	CTKN1	Cải thiện kỹ năng giao tiếp	Vương Quốc Duy và các cộng sự (2015) [40] Cộng đồng Techbike (2018) [36] Ngọc Hà & các cộng sự (2016) [5], Tác giả đề xuất
	CTKN2	Tăng khả năng làm việc cùng nhóm, đội	
	CTKN3	Cải thiện kỹ năng quản lý thời gian	
	CTKN4	Rèn luyện được tinh thần trách nhiệm trong công việc	
Quyết định tham gia	QDTG1	Chạy Grab Bike là công việc phù hợp đối với tôi	Tác giả đề xuất, Cộng đồng Techbike (2018) [36], Thanh Hằng & Dương Tâm (2020) [39]
	QDTG2	Chạy Grab Bike mang lại cho tôi nhiều lợi ích	
	QDTG3	Tham gia chạy Grab Bike là lựa chọn đúng đắn của tôi	
	QDTG4	Chạy Grab Bike đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của tôi	

Nguồn: Tác giả tổng hợp và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước đó

3.2 Thu thập dữ liệu

Cuộc khảo sát được tiến hành bằng phương pháp khảo sát trực tuyến thông qua đường liên kết bảng câu hỏi được gửi đến các đối tượng khảo sát thông qua các trang mạng như Facebook, Zalo, Gmail... với mục đích tổng hợp được các dữ liệu sơ cấp. Mẫu khảo sát được xác định là các sinh viên sinh sống tại Thành Phố Hồ Chí Minh và khảo sát về quyết định tham gia chạy Grab Bike. Trong nghiên cứu này, mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện, phi xác suất. Có nghĩa là chọn ra những đối tượng khảo sát thuận tiện và dễ dàng khảo sát nhất. Bên cạnh đó, để làm tăng được tính đại diện của mẫu, tác giả cố gắng thu thập thêm các dữ liệu sơ cấp từ các nhóm như tuổi, giới tính, năm học, ngành học và trình độ học vấn. Bài nghiên cứu bao gồm câu hỏi gạn lọc để tìm ra được những sinh viên phù hợp với yêu cầu của nghiên cứu là đã và đang tham gia chạy Grab Bike.

Bảng khảo sát online tác giả đã thu thập được 207 câu trả lời và có 184 câu trả lời hợp lệ dùng làm dữ liệu nghiên cứu

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Kết quả thống kê mô tả

Dữ liệu thu được sau khi mã hoá và xử lý bằng phần mềm SPSS thu được kết quả như sau: Trong 184 sinh viên tham gia khảo sát, giới tính nam có số lượng là 175 chiếm 95,1% và giới tính nữ có số lượng là 9 chiếm 4,9%. Đa số các sinh viên đang theo học khoa kinh tế (45,7%) và khoa công nghệ (29,3%). Sinh viên chạy Grab Bike ở năm ba (31,5%), năm tư (30,4%) cao hơn so với sinh viên năm nhất (14,1%) và sinh viên năm hai (23,9%). Thời gian chạy Grab Bike từ 1 đến dưới 3 tháng (36,4%) và phần lớn là chạy từ 15 đến dưới 20 giờ/tuần (39,7%). Thu nhập hàng tháng là 2 đến dưới 3 triệu (38,6%).

4.2 Kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo

Kết quả ở bảng 3 cho thấy, các thang đo đều có hệ số tin cậy Cronbach Alpha lớn hơn 0,6. Hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3. Vì vậy, tất cả 23 biến quan sát độc lập và 4 biến quan sát phụ thuộc đều đạt độ tin cậy.

Bảng 2: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Thang đo thành phần	Số biến quan sát ban đầu	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng
Thu nhập	4	0,711	$\geq 0,712$
Tăng thêm kinh nghiệm	4	0,827	$\geq 0,826$
Tận dụng thời gian	3	0,631	$\geq 0,632$
Xây dựng mối quan hệ	4	0,784	$\geq 0,784$
Nhu cầu cá nhân	4	0,728	$\geq 0,723$
Cải thiện kỹ năng	4	0,690	$\geq 0,697$
Quyết định tham gia	4	0,710	$\geq 0,711$

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả chạy SPSS

4.2 Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Nhân tố	Hệ số KMO	Sig	Tổng phương sai trích	Hệ số Factor Loading
1. Các biến độc lập	0,702	0.000	59,4	
Thu nhập				0,680 – 0,784
Tăng thêm kinh nghiệm				0,740 – 0,834
Tận dụng thời gian				0,711 – 0,792
Xây dựng mối quan hệ				0,758 – 0,782
Nhu cầu cá nhân				0,670 – 0,794
Cải thiện kỹ năng				0,612 – 0,780
2. Biến phụ thuộc	0,702	0.000	53,54	
Quyết định tham gia				0,723 -0,748

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả chạy SPSS

Biến độc lập: Hệ số KMO trong bảng kết quả phân tích bằng 0,702 > 0,5, điều này đáp ứng được tiêu chuẩn đề ra là các yếu tố đạt được độ tin cậy. Kiểm định Bartlett's Test có hệ số Sig = 0.000 < 0,05, thể hiện rằng kết quả phân tích yếu tố đảm bảo được mức ý nghĩa thống kê. Giá trị Eigenvalues (Đại diện cho sự biến thiên được giải thích bởi mẫu số) = 1.589 > 1 biến quan sát được nhóm lại thành 6 nhân tố. Tổng phương sai trích là 59,40% biến thiên của các biến dữ liệu.

Biến phụ thuộc: Hệ số KMO phân tích là 0.702 > 0,5 cho thấy rằng kết quả phân tích yếu tố là đảm bảo độ tin cậy. Kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có hệ số sig = 0.000 < 0,05, thể hiện rằng kết quả phân tích yếu tố phụ thuộc đảm bảo được mức ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích phương sai bằng 53,54 thể hiện sự biến thiên của các yếu tố được phân tích có thể giải thích được 53,54% sự biến thiên khảo sát ban đầu, đây là mức ý nghĩa ở mức khá cao.

4.3 Kết quả phân tích tương quan

Bảng 4: Kết quả phân tích tương quan

		Các mối tương quan						
		QDTG	TN	TTKN	TDTG	XDMQH	NCCN	CTKN
QDTG	Tương quan Pearson	1	0.505**	0.046	0.228**	0.339**	0.283**	0.473**
	Sig(2-Tailed)		0.000	0.534	0.002	0.000	0.000	0.000
	N	184	184	184	184	184	184	184
TN	Tương quan Pearson	0.505**	1	0.073	0.124	0.124	0.121	0.102
	Sig(2-Tailed)	.000		0.322	0.092	0.092	0.103	0.167
	N	184	184	184	184	184	184	184
TTKN	Tương quan Pearson	0.046	-0.073	1	0.127	0.104	0.022	0.077
	Sig(2-Tailed)	0.534	0.322		0.087	.162	0.766	0.302
	N	184	184	184	184	184	184	184
TDTG	Tương quan Pearson	0.228**	0.124	0.127	1	.047	0.061	0.139
	Sig(2-Tailed)	0.002	.092	.087		0.527	0.407	0.059
	N	184	184	184	184	184	184	184
XDMQH	Tương quan Pearson	0.339**	0.124	0.104	0.047	1	0.113	0.096
	Sig(2-Tailed)	0.000	0.092	0.162	0.527		0.128	0.197
	N	184	184	184	184	184	184	184
NCCN	Tương quan Pearson	0.283**	0.121	0.022	0.061	0.113	1	0.111
	Sig(2-Tailed)	0.000	0.103	0.766	0.407	.128		0.132
	N	184	184	184	184	184	184	184

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả chạy SPSS

Kết quả phân tích tương quan cho thấy:

- Các biến độc lập không có mối tương quan với nhau vì hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều rất nhỏ và có giá trị Sig > 0.05.

- Các biến độc lập đều có mối tương quan với biến phụ thuộc vì hệ số tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc đều khác 0 và có giá trị Sig < 0.05. Đủ điều kiện để thực hiện mô hình hồi quy. Tuy nhiên, biến tăng thêm kinh nghiệm có giá trị sig > 0,05

=> loại biến tăng thêm kinh nghiệm ra khỏi mô hình hồi quy

4.4 Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Bảng 5: Bảng tóm tắt mô hình hồi quy

Mô hình	Giá trị R	Giá trị R bình phương	Giá trị R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Thống kê thay đổi					Durbin-Wastion
					R bình phương thay đổi	F thay đổi	df1	df2	Sig. F thay đổi	
1	.719 ^a	.530	.504	.37077	.518	38.199	5	178	.000	2.101

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả chạy SPSS

Sau khi phân tích hồi quy, kết quả nhận được: R² hiệu chỉnh = 0.530, có ý nghĩa là: các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu đã được giải thích 53% sự biến thiên của biến phụ thuộc và còn lại sự biến thiên của biến phụ thuộc không được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình, hay nói cách khác do các yếu tố ngoài mô hình.

Kiểm định từ bảng phân tích phương sai ANOVA, giá trị F = 35,406 và Sig = 0.000 rất nhỏ (< 0,05), từ kết quả này cho thấy tồn tại ít nhất một biến độc lập giải thích có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc. Mô

hình hồi quy hoàn toàn phù hợp. Các hệ số VIF đều dưới 10, điều này chứng tỏ không có sự đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, phù hợp với giả định trong nghiên cứu này là các biến số là độc lập với nhau.

Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Giá trị kiểm định t	Mức ý nghĩa Sig	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Chấp nhận	VIP
Hằng số	-1.029	0.393		-2.619	0.010		
TN	0.401	0.052	0.405	7.715	0.000	0.956	1.046
TDTG	0.101	0.051	0.105	2.000	0.047	0.967	1.034
XDMQH	0.192	0.044	0.230	4.405	0.000	0.969	1.032
NCCN	0.162	0.053	0.160	3.065	0.003	0.966	1.035
CTKN	0.389	0.054	0.377	7.187	0.000	0.959	1.042

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả chạy SPSS

Dựa trên cơ sở hệ số hồi quy chuẩn hoá Beta có thể xác định được mức độ tác động của các yếu tố độc lập lên yếu tố phụ thuộc từ mạnh đến yếu là QDTG là: TN (0,405) > CTKN (0,377) > XDMQH (0,230) > NCCN (0,160) > TDTG (0,105)

Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:

$$QDTG = 0,405*TN + 0,105*TDTG + 230*XDMQH + 0,160*NCCN + 0,377*CTKN$$

5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên TP.HCM bị ảnh hưởng mạnh mẽ từ 5 yếu tố. Các yếu tố tác động có mức độ ảnh hưởng như sau: Đầu tiên, thu nhập (với hệ số Beta = 0,405); Thứ hai, cải thiện kỹ năng (với hệ số Beta = 0,839); Thứ ba, xây dựng mối quan hệ (với hệ số Beta = 0,230); Thứ 4, nhu cầu cá nhân (với hệ số Beta = 0,160); Thứ năm, tận dụng thời gian (với hệ số Beta = 0,105). Kết quả nghiên cứu cho thấy, thu nhập ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên tại TP.HCM. Kết quả này tương thích với nghiên cứu của Vương Quốc Duy và các cộng sự (2015) [40], Ngọc Hà và các cộng sự (2016) [5]

5.2 Hàm ý quản trị

Thứ nhất, nhóm yếu tố về thu nhập có mức độ ảnh hưởng lớn nhất với Beta = 0,405. Theo kết quả thống kê, các biến quan sát có giá trị trung bình lần lượt là: TN1 (4,13), TN2 (4,23), TN3 (4,20), TN4 (4,29) đều có tỷ lệ cao ở mức 4 – đồng ý. Như vậy, đa số sinh viên đều ý thức được sự cần thiết và tính tiện lợi của thu nhập đối với quyết định tham gia chạy Grab Bike. Từ đây có thể đưa ra một số giải pháp phù hợp

Đối với sinh viên, khi các bạn quyết định tham gia chạy Grab Bike đừng cảm thấy xấu hổ hay sợ bị kinh thường, bởi vì các bạn đang làm việc và kiếm tiền từ chính đôi tay của mình. Hãy thông báo cho người thân và bạn bè biết về công việc của mình để được chia sẻ và thấu hiểu; Thu nhập thật sự rất quan trọng nhưng hãy đặt sự an toàn của bản thân lên hàng đầu và đừng quên học tập mới là con đường chính thức và quan trọng mà mỗi sinh viên cần phải bước đi

Đối với doanh nghiệp, cần chú ý tạo điều kiện về thu nhập để thu hút sự quan tâm và có được sự tác động mạnh mẽ đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên bằng một số biện pháp như: Đưa ra các điều khoản có lợi cho sinh viên về mặt thu nhập để thu hút sự quan tâm và quyết định tham gia chạy Grab Bike; Cải tiến các dịch vụ thanh toán bằng tiền mặt, bằng thẻ và các hình thức thanh toán khác để sinh viên có thể thu về được khoản tiền nhanh chóng sau mỗi chuyến đi; Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sinh viên khi muốn đăng ký trở thành đối tác với doanh nghiệp Grab; Rõ ràng, minh bạch và giải quyết những thắc mắc của sinh viên về lợi ích của việc quyết định tham gia chạy Grab Bike.

Thứ hai, nhóm yếu tố về cải thiện kỹ năng có Beta = 0,377. Theo kết quả thống kê, các biến quan sát có giá trị trung bình lần lượt là: CTKN1 (4,15), CTKN2 (4,10), CTKN3 (4,20), CTKN4 (4,21) đều có tỷ lệ cao ở mức 4 – đồng ý. Từ kết quả trên có thể thấy rằng sinh viên ý thức được quyết định tham gia chạy Grab Bike cung cấp những lợi ích cần thiết về việc nâng cao kỹ năng. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp phù hợp:

Đối với sinh viên, khi quyết định tham gia chạy Grab Bike các bạn nên cố gắng cải thiện và nâng cao các kỹ năng mềm của bản thân trong suốt quá trình làm việc. Trong trường học rất ít khi được thực hành về kỹ năng mềm, hãy tận dụng thời gian làm thêm quý báu của mình để giao tiếp nhiều hơn, làm việc với những thành viên trong đội (nhóm) nhiều hơn để tích lũy được các kỹ năng cao hơn. Đồng thời khi vừa đi học vừa chạy Grab Bike cũng giúp sinh viên quản lý được thời gian của mình phù hợp để có thể linh hoạt và cân bằng giữ công việc học tập và công việc làm thêm

Đối với doanh nghiệp, doanh nghiệp nên cố gắng truyền tải cho sinh viên thấy được lợi ích to lớn trong việc cải thiện các kỹ năng của sinh viên khi quyết định tham gia chạy Grab Bike; Khuyến khích sinh viên tham gia các đội, nhóm xe ôm công nghệ trên các diễn đàn và trang mạng xã hội nhằm tăng khả năng làm việc cùng đội nhóm của sinh viên; Xây dựng được khung thời gian vắng đón khách để sinh viên có thể quản lý thời gian một cách hiệu quả và đạt năng suất cao.

Thứ ba, nhóm yếu tố về xây dựng mối quan hệ với Beta = 0,230. Theo kết quả thống kê, các biến quan sát có giá trị trung bình lần lượt là: XDMQH (4,18), XDMQH2 (4,20), XDMQH3 (4,19) XDMQH4 (4,24) đều có tỷ lệ cao ở mức 4 – đồng ý. Từ những kết quả trên có thể thấy rằng quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên đã có ảnh hưởng nhiều từ việc xây dựng các mối quan hệ xã hội. Từ đó, có thể rút ra một số giải pháp phù hợp.

Đối với sinh viên, khi quyết định tham gia chạy Grab Bike bạn sẽ có cơ hội tiếp xúc với nhiều người và mở rộng thêm được các mối quan hệ xã hội của mình. Bạn có thể gặp được những sinh viên cùng ngành hoặc những anh/chị đã đi làm có nghề nghiệp liên quan đến ngành bạn học. Đây là cơ hội quan trọng để bạn tiếp xúc, làm quen và có thể giúp được cho nghề nghiệp trong tương lai của bạn.

Đối với doanh nghiệp, xây dựng, thiết lập những đội nhóm của xe ôm công nghệ nhằm mục đích chia sẻ những hiểu biết và kết nối những sinh viên đang là đối tác của doanh nghiệp để cùng cố quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên; Tạo điều kiện để sinh viên có thể đón được những khách hàng ngẫu nhiên nằm mục đích để sinh viên có cơ hội tiếp xúc và có sự hiểu biết về nhiều tầng lớp xã hội khác nhau; Đưa ra các chương trình, tuyên truyền, khuyến khích sinh viên nói chuyện, trao đổi với khách hàng nhằm quen biết và xây dựng được mối quan hệ thân thiết với khách hàng.

Thứ tư, nhóm yếu tố về nhu cầu cá nhân với Beta = 0,160. Theo kết quả thống kê, các biến quan sát có giá trị trung bình lần lượt là: NCCN1 (4,18), NCCN2 (4,21), NCCN3 (4,20), NCCN4 (4,18) đều có tỷ lệ cao ở mức 4 – đồng ý. Từ kết quả trên có thể thấy rằng quyết định tham gia chạy Grab Bike đã đáp ứng được phần nào nhu cầu cá nhân của sinh viên. Từ đó có thể đưa ra một số giải pháp cho sinh viên và doanh nghiệp.

Đối với sinh viên, khi tham gia chạy Grab Bike bạn sẽ xây dựng và duy trì được tính độc lập của bản thân khi cân bằng giữa việc học, làm và kiếm tiền; Bạn sẽ tiếp xúc với nhiều tầng lớp xã hội hơn từ đây hiểu được giá trị cuộc sống, đồng thời tự hoàn thiện bản thân mình trở thành một công dân tốt.

Đối với doanh nghiệp, cũng nên có các giải pháp để đáp ứng được những nhu cầu của sinh viên như: Đưa ra những chương trình thăng cấp, tặng thưởng khi sinh viên có nhiều cuộc chạy với đánh giá cao nhằm tạo cho sinh viên có được cảm giác đạt được thành tựu cho riêng mình; Đưa ra những chính sách, những quy định khi trở thành đối tác với doanh nghiệp nhằm thúc đẩy sinh viên trở thành người có nguyên tắc và tuân thủ quy định; Tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tham gia chạy Grab Bike để sinh viên có cơ hội tiếp xúc với nhiều mảnh đời trong cuộc sống cũng như tự bản thân nếm trải những khó khăn thực tế trong đời sống xã hội.

Thứ năm, nhóm yếu tố về tận dụng thời gian với Beta = 0,105. Theo kết quả thống kê, các biến quan sát có giá trị trung bình lần lượt là: TDTG1 (4,10), TDTG2 (4,16), TDTG3 (4,27) đều có tỷ lệ cao ở mức 4 – đồng ý. Dựa vào đó, ta có thể thấy rằng tận dụng thời gian đã ảnh hưởng lớn đến quyết định tham gia chạy Grab Bike của sinh viên. Việc có thể tận dụng thời gian đã góp phần thúc đẩy sinh viên đến với quyết định tham gia chạy Grab Bike. Trên những cơ sở đó đề xuất được các hàm ý quản trị phù hợp:

Đối với sinh viên, cân đối thời gian và sức lực, đặt ra mục tiêu học kì, sắp xếp thời gian học và chạy Grab Bike sao cho phù hợp; Tổ chức các buổi họp nhóm sao cho cân bằng được việc học và việc làm, đồng thời củng cố được kiến thức chuyên ngành.

Đối với doanh nghiệp, cần phải đặt mỗi quan tâm về vấn đề thời gian của sinh viên lên đầu nhằm mục đích tạo thuận lợi cho sinh viên khi tham gia trở thành đối tác của doanh nghiệp bằng một số cách như: Không giới hạn thời gian chạy Grab Bike của sinh viên để sinh viên có thể tận dụng được thời gian rảnh cũng như có thể sắp xếp thời gian một cách tối ưu nhất; Đưa ra các chương trình khuyến mãi để thu hút khách hàng nhằm nâng cao tỷ lệ đón khách của mỗi sinh viên để sinh viên có thể nhận được chuyến đi ngay khi bật App

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Arne L. Kalleberg (2000). Nonstandard Employment Relations: Part-time, Temporary and Contract Work, Department of Sociology. *Annual Review of Sociology*, 16(26), 341-65. doi: 10.1146/annurev.soc.26.1.341
- [2] Buddelmeyer, Hielke and Mourre, Gilles and Ward-Warmedinger (2004). Melanie E. The Determinants of Part-Time Work in EU Countries: Empirical Investigations with Macro-Panel Data. *Institute for the Study of Labor (IZA)*, số 1361.
- [3] Charles Riborg Mann (1918). The Professional Engineer. *A Study of Engineering Education*, 3(16), 106-107.
- [4] Claude Giorno, Pete Richardson, Deborah Roseveare & Paul van den Noord (1995). Potential output gaps and structural budget balances. *OECD Economic Studies*, 24(24), 12-16. <https://doi.org/10.1787/533876774515>
- [5] C. Ngoc Ha¹, N. Trang Thao^{1,2}, T. Dinh Son¹ (2016). *Student part-time employment: Case study at Ton Duc Thang university in VietNam*. At: Seville, SPAIN. ISBN: 987-84-617-5895-1
- [6] Cả nước đồng loạt khai giảng năm học mới. (2019). Truy xuất từ <https://dangcongsan.vn/y-te/ca-nuoc-dong-loat-khai-giang-nam-hoc-moi-534023.html>
- [7] Daniel Kahneman and Amos Tversky (1979). Prospect Theory: An Analysis of Decision under Risk. *Econometrica*, 47(2), 263-292. Doi: <https://doi.org/10.2307/1914185>
- [8] DELSEN, L. (1998) When do men work part-time? in Part-time prospects: an international comparison of part-time work in Europe, North America and the Pacific. London, New York: Routledge. ISBN: 978-0415156691.
- [9] Fred D. Davis (1989). Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340. <https://doi.org/10.2307/249008>
- [10] Gigerenzer, G., & Selten, R. (2001). *Bounded rationality: The adaptive toolbox*. Cambridge, MA: MIT Press. ISBN: 987-026571
- [11] Grab tiếp tục thống trị thị trường gọi xe Việt Nam. (2020). Truy xuất từ <https://baotienanh.net/grab-tiep-tuc-thong-tri-thi-truong-goi-xe-viet-nam/>
- [12] *Grab (2021)*. Truy xuất từ <https://www.grab.com/vn/>
- [13] Mintzberg, H., Raisinghani, D. and Théorêt, A. (1976) The structure of "unstructured" decision processes. *Administrative Science Quarterly*, 21(2) , 246 - 275.
- [14] Marco Doudeijns (1998). Are benefits a disincentive to work part-time?. *Part-Time Prospects: An International Comparison*, 2(21), 114-135. ISBN: 978-0203017623.
- [15] Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (2006). *Multivariate data analysis with readings*. Prentice-Hall, International, Inc.

- [16] Học thuyết ra quyết định (Decision Theory). (2019). Truy xuất từ <https://hocthuyetdoanhnghiep.edu.vn/hoc-thuyet-ra-quyet-dinh/>
- [17] J. Frank Yates & Lisa G. Zukowski (1976). Characterization of ambiguity in decision making. *Behavioral Science*, 21(1), 19-25. <https://doi.org/10.1002/bs.3830210104>
- [18] Joseph E. Thurman and Gabriele Trah (1990). Part-Time Work in International Perspective. *International Labour Review*, 129(1), 23-40.
- [19] Jacqueline and Colette Fagan (1998). *Part-time prospects: an international comparison of part-time work in Europe, North America and the Pacific Rim*. London, New York: Routledge. ISBN: 987-041515669.
- [20] Khánh Quỳnh (2016). *Xây dựng mối quan hệ sao cho hiệu quả*. Truy xuất từ <https://www.careerlink.vn/cam-nang-viec-lam/tu-van-nghe-nghiep/xay-dung-moi-quan-he-sao-cho-hieu-qua#:~>.
- [21] Kiều Linh (2020). *Thách thức khi sinh viên tốt nghiệp đại học lái xe cho Grab*. Truy xuất từ <https://vneconomy.vn/thach-thuc-khi-sinh-vien-tot-nghiep-dai-hoc-lai-xe-cho-grab.htm>
- [22] Kỹ năng.(2021). Trích xuất từ https://vi.wikipedia.org/wiki/K%E1%BB%B9_n%C4%83ng
- [23] Leila Bengali & Robert Valletta (2013), What's behind the increase in part-time work?. *FRBSF Economic Letter*. Truy xuất từ <https://ideas.repec.org/a/fip/fedfel/y2013aug26n2013-24.html>
- [24] Lê Thị Ngọc Hằng (2018). Sinh Viên có nên chạy Grabbike không? Được gì và mất gì?. Truy xuất từ <https://techbike.vn/threads/sinh-vien-co-nen-chay-grabbike-khong-duoc-gi-va-mat-gi.108/>
- [25] Maslow, A. H. (1943). A theory of human motivation. *Psychological Review*, 50(4), 370–396. <https://doi.org/10.1037/h0054346>
- [26] Mark Smith, Colette Fagan, Jill Rubery (1998). WHERE AND WHY IS PART-TIME WORK GROWING IN EUROPE?. *Part-Time Prospects*, 1(2), 33-55. London: Routledge. ISBN: 978-0203017623
- [27] Nunnally, JC. & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric Theory* (Third edit). New York: Me Graw-Hill.
- [28] Nguyễn Xuân Long (2009). Nhu cầu làm thêm của sinh viên đại học Đại học Ngoại ngữ Đại học Quốc gia Hà Nội: thực trạng và giải pháp. *Tạp Chí Tâm Lý Học*. 9(126), 35-40.
- [29] Nhân rồi.(2016). Trích xuất từ https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0n_r%E1%BB%97i
- [30] Nguyễn Loan (2019). *Ra quyết định là gì? Những kỹ năng ra quyết định chiến lược*. Truy xuất từ <https://timviec365.vn/blog/ra-quyet-dinh-la-gi-new7897.html>
- [31] Ngọc Nguyễn (2020). *Kinh nghiệm là gì? Người chưa có kinh nghiệm thì làm sao để xin việc?*. Truy xuất từ <https://news.timviec.com.vn/kinh-nghiem-la-gi-nguoi-chua-co-kinh-nghiem-thi-lam-sao-de-xin-viec-45898.html>
- [32] Philip Moss, Chris Tilly (1996). "Soft" skills and race: An investigation of Black men's employment problems. *Work and Occupations*, 23(3), 252–276. <https://doi.org/10.1177/0730888496023003002>
- [33] Richard G. Klein (1999). *The Human Career: Human Biological and Cultural Origins*. (Third edition).Chicago: University of Chicago Press. ISBN: 987-0226439655
- [34] Simon, H. A. & Associates (1986). Decision Making and Problem Solving. *Journal on Applied Analytics*. 17(5), 11-31. Doi: <https://doi.org/10.1287/inte.17.5.11>
- [35] Samuel Bentolila & Juan J. Dolado (1994). Labour flexibility and wages: lessons from Spain. *Economic Policy*, 9(18), 53-99. <https://doi.org/10.2307/1344458>

[36] Sinh Viên có nên chạy Grabbike không ? Được gì và mất gì?. (2018). Truy xuất từ <https://techbike.vn/threads/sinh-vien-co-nen-chay-grabbike-khong-duoc-gi-va-mat-gi.108/>.

[37] Thái Duy Tuyên (1999). *Những vấn đề cơ bản giáo dục hiện đại*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[38] Thu nhập là gì? (2017). Truy xuất từ <https://nganhangphapluat.thukyluat.vn/tu-van-phap-luat/quyen-dan-su/thu-nhap-la-gi-121030>

[39] Thanh Hằng & Dương Tâm (2020). *Được mất của sinh viên làm xe ôm*. Truy xuất từ <https://vnexpress.net/duoc-mat-cua-sinh-vien-lam-xe-om-4037133.html>

[40] Vương Quốc Duy & các cộng sự (2015). Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định làm thêm của sinh viên Đại học Cần Thơ. *Tap chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 40*, 105-113.

Ngày nhận bài: 17/05/2021

Ngày chấp nhận đăng: 20/07/2021